

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 53.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: SJC SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: SJCS

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 16/10/2020)
Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 16/10/2020)
Bà Nguyễn Diễm Ly	Thành viên
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/10/2020)
Bà Hồ Sĩ Tường Trinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/10/2020)

Ban kiểm soát

Ông Trần Văn An	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16/10/2020)
Bà Hàn Hồng Hạnh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16/10/2020)
Bà Nguyễn Ngân Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/10/2020)
Ông Bùi Duy Khánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/10/2020)
Ông Nguyễn Lê Phan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/10/2020)
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/10/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Diễm Ly	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/10/2020)
Ông Vũ Cao Trung	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/10/2020)
Bà Nguyễn Diễm Ly	Phó tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/10/2020)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 16/10/2020)
Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 16/10/2020)

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam (“DFK”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



KIM HWAN KYOON

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2021

Số: 220/2021/DFK-BCKiT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04 tháng 6 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.4 trang 27 thuyết minh báo cáo tài chính. Số dư khoản phải thu khác từ ông Vũ Đức Tâm liên quan đến các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán có tổng số tiền là 18.920.070.720 VND. Tại ngày 31/12/2020, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán và chưa được đối chiếu xác nhận nợ. Bên cạnh đó, với những tài liệu hiện có tại công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập được các bằng chứng đáng tin cậy làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về sự hiện hữu và chính xác của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Bất cứ sự điều chỉnh nào đối với những khoản mục này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận (lỗ) của năm tài chính và tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh tại mục V.4 trang 27, tại ngày 31/12/2020, Công ty có khoản cho vay/cho mượn đến Ông Võ Đức Tâm dưới dạng cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ mua chứng khoán của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, mã cổ phiếu SRT, cổ phiếu đang giao dịch trên sàn upcom. Khoản cho vay/cho mượn này chưa phù hợp với các quy định hiện hành của UNCK nhà nước về hình thức cho vay/cho mượn. Ngoài ra, chứng khoán (SRT) cũng không thuộc danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

Vấn đề khác

1. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ và điều chỉnh một số nội dung đăng ký kinh doanh theo Nghị quyết số: 7/NQ/SJCS/HĐQT/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo này, những nội dung điều chỉnh nêu trên vẫn chưa được đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền và chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Nội dung chính của các khoản điều chỉnh như sau:

Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty về: 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. HCM;

Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Người đại diện pháp luật đối với Ông Kim Hwan Kyoon;

Huy động vốn bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng: 15.000.000 cổ phiếu tương ứng 150.000.000.000 đồng; (đã phát hành thành công ngày 24/12/2020).

2. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Số Giấy CNDKHNKT: 0182-2018-042-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ ĐÌNH HUYỀN

Số Giấy CNDKHNKT: 1756-2018-042-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B01-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

			Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.644.122.992	25.602.441.940
I. Tài sản tài chính	110		169.509.994.518	23.677.502.100
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	155.958.760.437	20.908.118.663
1.1 Tiền	111.1		35.958.760.437	3.908.118.663
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		120.000.000.000	17.000.000.000
2. Các khoản cho vay	114	V.3.1	1.382.655.824	3.908.299.088
3. Trả trước cho người bán	118		234.000.000	166.510.000
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	73.184.577	52.322.803
5. Các khoản phải thu khác	122	V.4	19.000.942.391	85.871.671
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	123	V.5	(7.139.548.711)	(1.443.620.125)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		134.128.474	1.924.939.840
1. Tạm ứng	131		-	1.800.510.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.6.1	76.224.282	39.600.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		57.904.192	84.829.840
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.047.127.506	11.390.384.630
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản đầu tư	212		1.000.000.000	1.000.000.000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4	V.3.2	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	V.5	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		6.917.506.619	7.924.709.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.937.756.631	2.217.559.571
- Nguyên giá	222		8.169.891.846	8.169.891.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.232.135.215)	(5.952.332.275)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.979.749.988	5.707.149.992
- Nguyên giá	228		7.193.000.000	7.193.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.213.250.012)	(1.485.850.008)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.129.620.887	3.465.675.067
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9.1	705.000.000	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.6.2	3.596.935	253.186.938
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9.2	3.421.023.952	3.212.488.129
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.691.250.498	36.992.826.570

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN JSC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B01-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

			Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.031.611.005	3.839.916.527
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8.031.611.005	3.839.916.527
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.10	9.842.240	61.236.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	72.348.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.11	144.993.339	378.336.644
4. Phải trả người lao động	323		-	77.524.234
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	98.908.225
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.12	1.781.282.516	2.272.730.016
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.13	6.095.492.910	878.832.199
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.659.639.493	33.152.910.043
I. Vốn chủ sở hữu	410		172.659.639.493	33.152.910.043
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14.1	203.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53.000.000.000	53.000.000.000
- a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		53.000.000.000	53.000.000.000
1.2. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		150.000.000.000	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.14.3	(30.340.360.507)	(19.847.089.957)
2.1. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế đã thực hiện	417.1		(30.340.360.507)	(19.847.089.957)
2.2. Lợi nhuận/ (lỗ) chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		180.691.250.498	36.992.826.570

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN JSC


87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B01-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

			Đơn vị tính: VNĐ	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	6.221.757.224	6.221.757.224
2.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	20.300.000	5.300.000
3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012 V.15	1.000.000.000	1.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021 V.16	165.704.490.000	228.995.970.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	163.196.290.000	188.122.720.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	2.050.000.000	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	-	39.142.900.000
d.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	458.200.000	1.730.350.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022 V.17	296.380.000	2.375.070.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	296.380.000	315.070.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	-	2.060.000.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026 V.18	1.149.110.258	678.262.057
3.1	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	565.477.275	90.270.994
3.2	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	583.632.983	587.991.063
4.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035 V.19	583.632.983	587.991.063


 Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH

Ngày 04 tháng 6 năm 2021



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIM HWAN KYOON

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Mẫu số B02-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

			Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	212.465.754	-
1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	1.104.933.281	2.492.461.047
1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	261.375.886	1.588.207.799
1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	62.500.000	-
1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	73.385.415	77.554.289
	Cộng doanh thu hoạt động	20	1.714.660.336	4.158.223.135
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	1.010.304.992	795.904.646
2.2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	69.681.773	108.845.150
	Cộng chi phí hoạt động	40	1.079.986.765	904.749.796
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	229.694.254	13.426.474
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	229.694.254	13.426.474
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chi phí lãi vay	52	1.260.685	-
	Cộng chi phí tài chính	60	1.260.685	-
V. CHI BÁN HÀNG				
		61	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
		62	11.443.478.284	5.527.929.163
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
		70	(10.580.371.144)	(2.261.029.350)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71	87.100.594	214.895.064
8.2	Chi phí khác	72	-	2.100.540.311
	Cộng kết quả hoạt động khác	80	87.100.594	(1.885.645.247)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ				
		90	(10.493.270.550)	(4.146.674.597)
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91	(10.493.270.550)	(4.146.674.597)
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92	-	-

			Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.6	-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(10.493.270.550)	(4.146.674.597)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	501	VI.7	(1.864)	(782)
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu.	502	VI.7	(1.864)	(782)



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH
Ngày 04 tháng 6 năm 2021



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B03b-CTCK

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

			Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền lãi đã thu	05	1.105.194.723	2.791.221.920
2.	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(1.260.685)	-
3.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(166.068.979)	(4.163.524.875)
4.	Tiền chi trả cho người lao động	08	(1.714.994.091)	(1.156.790.212)
5.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(3.000.000)	(654.294.547)
6.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(498.702.698)	(271.644.110)
7.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	69.254.254.986	405.576.190.516
8.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(82.924.781.482)	(381.594.394.804)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.949.358.226)	20.526.763.888
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	-	13.426.474
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	13.426.474
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	-
2.	Tiền vay gốc	33	4.100.000.000	-
2.1	Tiền vay khác	33.2	4.100.000.000	-
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.100.000.000)	-
3.1	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(4.100.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150.000.000.000	-
	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm		135.050.641.774	20.540.190.362
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			20.908.118.663	367.928.301
	- Tiền	61	3.908.118.663	367.928.301
	- Các khoản tương đương tiền	62	17.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			155.958.760.437	20.908.118.663
	- Tiền	71	35.958.760.437	3.908.118.663
	- Các khoản tương đương tiền	72	120.000.000.000	17.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B03b-CTCK

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

			Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		128.915.707.819	716.032.278.018
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(128.860.142.576)	(716.471.548.356)
3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(52.757.171)	(57.892.448)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		764.935.372	6.446.854.658
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(769.295.778)	(6.669.817.393)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm			(1.552.334)	(720.125.521)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		678.262.057	1.398.387.578
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		678.262.057	1.398.387.578
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		90.270.994	816.338.100
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có năm hạn	35		587.991.063	582.049.478
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		1.149.110.258	678.262.057
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		1.149.110.258	678.262.057
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		565.477.275	90.270.994
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		583.632.983	587.991.063

Người lập biểu và Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Ngày 04 tháng 6 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04-CTCK

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		Đơn vị tính: VNĐ
	01/01/2019	01/01/2020	Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	150.000.000.000	-	53.000.000.000	203.000.000.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000	
1.2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(15.700.415.360)	(19.847.089.957)	-	4.146.674.597	-	10.493.270.550	(19.847.089.957)	(30.340.360.507)	
2.1. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế đã thực hiện	(15.700.415.360)	(19.847.089.957)	-	4.146.674.597	-	10.493.270.550	(19.847.089.957)	(30.340.360.507)	
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng cộng	37.299.584.640	33.152.910.043	-	4.146.674.597	150.000.000.000	10.493.270.550	33.152.910.043	172.659.639.493	
II. Thu nhập toàn diện khác									
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH

Ngày 04 tháng 6 năm 2021



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013;
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016;
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017;
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2018;

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 53.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: SJC SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: SJCS

Trụ sở chính đặt tại: số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9 nhân viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam (“VNĐ”) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành, được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán, được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Danh mục	Năm nay
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo quy định hiện hành tại Việt Nam, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân (cư trú và không cư trú): giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này..

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

9. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành: Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Cửa Công ty	-	-
b. Cửa nhà đầu tư	24.115.356	164.660.819.400
- Cổ phiếu	24.115.356	164.660.819.400
Cộng	24.115.356	164.660.819.400

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền gửi ngân hàng	35.958.760.437	3.908.118.663
- Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	155.958.760.437	20.908.118.663

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn đến 03 tháng.

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**3.1 Các khoản cho vay**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.382.655.824	-	3.908.299.088	2.545.550.634
Cộng	1.382.655.824	-	3.908.299.088	2.545.550.634

3.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2020			01/01/2020	
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu hoạt động margin, UTTB	-	261.442
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	73.184.577	52.061.361
- Phải thu khác	19.000.942.391	85.871.671
+ Vũ Đức Tâm (*)	18.920.070.720	-
+ Võ Ngọc Huy	80.871.671	85.871.671
Cộng	19.074.126.968	138.194.474

(*) Khoản phải thu khác từ Ông Vũ Đức Tâm liên quan đến hợp đồng giao dịch ký quỹ mua chứng khoán của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn với mã cổ phiếu SRT, cổ phiếu đang giao dịch trên sàn upcom. Chi tiết chứng khoán giao dịch ký quỹ như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã CK	Số lượng	Giá hiện tại	Tổng giá trị	Tỷ lệ ký quỹ	Số tiền vay
1	SRT	6.569.469	3.200	21.022.300.800	10%	18.920.070.720

Sau khi rà soát lại, Công ty nhận thấy bản chất và hình thức của giao dịch này không phải là giao dịch ký quỹ mà là giao dịch cho mượn, không thu lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09-CTCK

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***5. DỰ PHÒNG****5.1 DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU**

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm	Tham chiếu	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm	Số dự phòng cuối năm	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm	Đơn vị tính: VNĐ	
1.	Các khoản cho vay	1.382.655.824		1.362.748.454	19.907.370	-	1.382.655.824	1.382.655.824	1.382.655.824	
	- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.382.655.824	- Từ 3 năm trở lên	1.362.748.454	19.907.370	-	1.382.655.824	1.382.655.824	1.382.655.824	
2.	Các khoản phải thu khác	19.000.942.391		80.871.671	5.676.021.216	-	5.756.892.887	80.871.671	80.871.671	
	+ Vũ Đức Tâm	18.920.070.720	- Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	-	5.676.021.216	-	5.676.021.216	-	-	
	+ Võ Ngọc Huy	80.871.671	- Từ 3 năm trở lên	80.871.671	-	-	80.871.671	80.871.671	80.871.671	
	Tổng cộng	20.383.598.215		1.443.620.125	5.695.928.586	-	7.139.548.711	1.463.527.495	1.463.527.495	

5.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay		Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay	Đơn vị tính: VNĐ	
			Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			Giá trị lập dự phòng	
1.	Đầu tư dài hạn khác	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	Tổng cộng	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	76.224.282	39.600.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.620.496	39.600.000
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	28.603.786	-
6.2. Chi phí trả trước dài hạn	3.596.935	253.186.938
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.913.165	14.520.791
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.683.770	238.666.147
Cộng	79.821.217	292.786.938

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Tại ngày 01/01/2020	4.728.584.084	2.400.000.000	914.107.762	127.200.000	8.169.891.846
- Tại ngày 31/12/2020	4.728.584.084	2.400.000.000	914.107.762	127.200.000	8.169.891.846
Khấu hao lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2020	4.645.157.857	280.000.000	914.107.762	113.066.656	5.952.332.275
- Tăng trong năm	25.669.596	240.000.000	-	14.133.344	279.802.940
- Tại ngày 31/12/2020	4.670.827.453	520.000.000	914.107.762	127.200.000	6.232.135.215
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020	83.426.227	2.120.000.000	-	14.133.344	2.217.559.571
- Tại ngày 31/12/2020	57.756.631	1.880.000.000	-	-	1.937.756.631

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
- Tại ngày 01/01/2020	7.193.000.000	7.193.000.000
- Tại ngày 31/12/2020	7.193.000.000	7.193.000.000
Khấu hao lũy kế		
- Tại ngày 01/01/2020	1.485.850.008	1.485.850.008
- Tăng trong năm	727.400.004	727.400.004
- Tại ngày 31/12/2020	2.213.250.012	2.213.250.012
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2020	5.707.149.992	5.707.149.992
- Tại ngày 31/12/2020	4.979.749.988	4.979.749.988

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
9.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
	31/12/2020	01/01/2020
- Đặt cọc thuê văn phòng	705.000.000	-
Cộng	705.000.000	-
9.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.087.050.177	2.914.056.701
- Tiền lãi được phân bổ trong năm	213.973.775	178.431.428
Cộng	3.421.023.952	3.212.488.129
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	4.469.122	51.736.633
- Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	5.373.118	9.500.000
Cộng	9.842.240	61.236.633
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế thu nhập cá nhân	144.993.339	378.336.644
Cộng	144.993.339	378.336.644
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí thuê văn phòng	260.250.000	5.000.000
- Chi phí vi phạm hành chính về lĩnh vực chứng khoán	-	720.000.000
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	1.380.540.311	1.380.540.311
- Các khoản chi phí phải trả khác	140.492.205	167.189.705
Cộng	1.781.282.516	2.272.730.016
13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả cổ tức	-	72.333.125
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.316.665	796.316.665
- Phải trả bà Lê Thị Hồng Vân (*)	5.220.070.720	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.105.525	10.182.409
Cộng	6.095.492.910	878.832.199

(*) Đây là khoản mượn tiền ngắn hạn theo thỏa thuận số 003.2020 ngày 01/12/2020, thời hạn hoàn trả đến ngày 31/03/2021, lãi suất 0%

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ
- Nguyễn Thị Vỹ Phương	0,00%	-	9,98%	5.290.000.000
- Công ty Cổ phần An Phát L.A	2,61%	5.289.400.000	9,98%	5.289.400.000
- Trần Quốc Hùng	0,00%	-	9,98%	5.289.400.000
- Trần Minh Tính	0,00%	-	9,84%	5.216.300.000
- Nguyễn Thanh Quốc	0,00%	-	9,53%	5.051.200.000
- Nguyễn Trọng Trí	0,00%	-	9,29%	4.921.900.000
- Huỳnh Anh Tuấn	0,00%	-	9,99%	5.295.300.000
- Asam Asset Management Co., Ltd	19,93%	40.457.100.000	0,00%	-
- SGA Solutions .,Ltd	19,70%	40.000.000.000	0,00%	-
- Kim Hwang Kyoong	19,70%	40.000.000.000	0,00%	-
- Ham Doo Yung	19,70%	40.000.000.000	0,00%	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	18,35%	37.253.500.000	31,41%	16.646.500.000
Cộng	100,00%	203.000.000.000	100,00%	53.000.000.000

14.2 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.300.000	5.300.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	20.300.000	5.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20.300.000	5.300.000
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		

14.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2020	01/01/2020
Đầu năm	(19.847.089.957)	(15.700.415.360)
- Lỗ phát sinh trong năm	(10.493.270.550)	(4.146.674.597)
Cuối năm	(30.340.360.507)	(19.847.089.957)

15. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2020	01/01/2020
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	163.196.290.000	188.122.720.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.050.000.000	-
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	39.142.900.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	458.200.000	1.730.350.000
Cộng	165.704.490.000	228.995.970.000

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NĐT

	31/12/2020	01/01/2020
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	296.380.000	315.070.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ.	-	2.060.000.000
Cộng	296.380.000	2.375.070.000

18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	565.477.275	90.270.994
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	583.632.983	587.991.063
Cộng	1.149.110.258	678.262.057

19. PHẢI TRẢ GỐC, LÃI VÀ CỔ TỨC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	583.632.983	587.991.063
Cộng	583.632.983	587.991.063

20. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.382.655.824	3.908.299.088
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	261.442
Cộng	1.382.655.824	3.908.299.088

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Năm 2020	Năm 2019
a. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	212.465.754	-
b. Lãi từ các khoản cho vay	1.104.933.281	2.492.461.047
- Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	1.103.603.565	-
- Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	1.329.716	-
c. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	261.375.886	1.588.207.799
d. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	62.500.000	-
e. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	73.385.415	77.554.289
Cộng	1.714.660.336	4.158.223.135

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.010.304.992	795.904.646
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	69.681.773	108.845.150
Cộng	1.079.986.765	904.749.796

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.720.479	13.426.474
- Doanh thu lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	213.973.775	-
Cộng	229.694.254	13.426.474

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên	1.926.150.921	1.083.434.888
- Chi phí dụng cụ văn phòng	88.157.732	80.042.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.007.202.944	1.042.417.916
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	29.925.648	3.953.854
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	5.695.928.586	634.312.686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.502.253.932	2.148.972.143
- Chi phí bằng tiền khác	193.858.521	534.795.276
Cộng	11.443.478.284	5.527.929.163

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***5. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
- Thu thanh lý TSCĐ	-	36.463.636
- Các khoản thu nhập khác	87.100.594	178.431.428
Cộng	87.100.594	214.895.064
- Các khoản phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán	-	720.000.000
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	1.380.540.311
Cộng	-	2.100.540.311
Lợi nhuận từ hoạt động khác	87.100.594	(1.885.645.247)

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	(10.493.270.550)	(4.146.674.597)
Điều chỉnh	5.848.293.679	2.100.540.311
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	5.848.293.679	2.100.540.311
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	5.848.293.679	2.100.540.311
+ Chi phí không được trừ	5.848.293.679	-
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	2.100.540.311
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lỗ được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(4.644.976.871)	(2.046.134.286)
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.493.270.550)	(4.146.674.597)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.493.270.550)	(4.146.674.597)
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.628.767	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.864)	(782)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	(1.864)	(782)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	+100	1.573.414.163
VND	-100	(1.573.414.163)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+200	42.262.036.114
VND	-200	(42.262.036.114)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 0 VNĐ. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	9.842.240	-	9.842.240
- Chi phí phải trả	1.781.282.516	-	1.781.282.516
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.095.492.910	-	6.095.492.910
Cộng	7.886.617.666	-	7.886.617.666
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	61.236.633	-	61.236.633
- Chi phí phải trả	2.272.730.016	-	2.272.730.016
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	878.832.199	-	878.832.199
Cộng	3.212.798.848	-	3.212.798.848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại thời điểm gần với thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	1.109.144.693	531.505.024

Trong năm 2020, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Bà Nguyễn Diễm Ly	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	46.500.000
		Phí margin, phí UTTB	3.592.004
Bà Phạm Thị Hiên	Kế toán trưởng	Phí margin, phí UTTB	939.301

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***Năm 2020**

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Môi giới và dịch vụ khách hàng	261.375.886	1.010.304.992	(748.929.106)
- Cho vay ký quỹ	1.104.933.281	-	1.104.933.281
- Kinh doanh nguồn vốn	212.465.754	-	212.465.754
- Lưu ký chứng khoán	73.385.415	69.681.773	3.703.642
- Tư vấn tài chính	62.500.000	-	62.500.000
Cộng	1.714.660.336	1.079.986.765	634.673.571

Năm 2019

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Môi giới và dịch vụ khách hàng	1.588.207.799	795.904.646	792.303.153
- Cho vay ký quỹ	2.492.461.047	-	2.492.461.047
- Lưu ký chứng khoán	77.554.289	108.845.150	(31.290.861)
Cộng	4.158.223.135	904.749.796	3.253.473.339

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



Người lập biểu và Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Ngày 04 tháng 6 năm 2021



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIM HWAN KYOON